

# Debug your English

LOOKLOOK ENGLISH  
GRANT SUNDBYE

Hoàng Thị Liên dịch

# 1001

## LỖI TIẾNG ANH GIAO TIẾP & CÁCH SỬA



gamma

NHÀ XUẤT BẢN  
THẾ GIỚI



# Mục lục

## 01 - Preposition Mistakes

Lỗi giới từ	13
1. liên lạc với ~: <b>contact sb or contact to sb?</b>	16
2. chia sẻ với ~: <b>share vs. share with</b>	18
3. trả lời: <b>answer vs. respond</b>	19
4. tìm kiếm: <b>search vs. search for</b>	21
5. quen thuộc với ~: <b>familiar with vs. familiar to</b>	23
6. chuẩn bị cho ~: <b>prepare vs. prepare for</b>	25
7. kiểm tra: <b>check / check on / check with</b>	27
8. lỗi dùng sai giới từ sau <b>ask</b>	29
9. nghe ai/cái gì: <b>listen to sb/sth</b>	31
10. <b>think / think about / think of</b>	33
11. lỗi dùng sai giới từ sau <b>agree</b>	35
12. trả: <b>pay vs. pay for</b>	37
13. tăng trưởng: <b>grow vs. grow up</b>	39
14. <b>access (n) vs. access (v)</b>	41
15. đầu tư: <b>invest vs. invest in</b>	43
16. thảo luận với ~: <b>discuss sth with vs. discuss to</b>	45

## 02 - Prepositions of Time and Determiner Mistakes

Lỗi giới từ chỉ thời gian và lỗi từ hạn định	51
--	----

Lời nói đầu	5
Hướng dẫn sử dụng sách	10

1. lỗi dùng sai giới từ chỉ thời gian [1]: <b>in / at</b>	54
2. lỗi về lượng từ: <b>most vs. most of</b>	56
3. lỗi dùng sai mạo từ <b>a / an &amp; the</b>	58
4. lỗi dùng sai giới từ chỉ thời gian [2]: <b>for vs. since</b>	62
5. khác: <b>another vs. other</b>	64
6. lỗi dùng giới từ chỉ thời gian trước <b>this / last / next + danh từ chỉ thời gian</b>	67
7. lỗi dùng sai giới từ chỉ thời gian [3]: <b>by vs. until / till</b>	69
8. <b>before vs. go; after vs. later; in two weeks ('s time)</b>	72
9. lỗi dùng sai giới từ chỉ thời gian [4]: <b>during / while</b>	75
10. ngoài: <b>besides vs. except</b>	77

## 03 - Word Choice Mistakes [1]

Lỗi dùng từ [1]	83
1. tin tưởng: <b>believe vs. believe in</b>	86
2. quan tâm: <b>care of vs. care for vs. care about</b>	89
3. <b>convenient vs. comfortable</b>	92
4. giống nhau: <b>similar vs. same</b>	95
5. <b>price vs. cost vs. fee</b>	97
6. <b>company vs. office</b>	101
7. mong muốn: <b>wish vs. hope</b>	103
8. <b>economy vs. finance</b>	105

#### 04 - Word Choice Mistakes [2]

Lỗi dùng từ [2]	112
1. thảo luận về ~: <b>discuss or discuss about?</b>	116
2. nói: <b>say / talk / tell / speak</b>	118
3. <b>fun vs. funny</b>	121
4. nghe: <b>hear vs. listen</b>	123
5. nhớ: <b>remember, remind or memorise?</b>	126
6. ai mượn ai: <b>lend vs. borrow</b>	129
7. chê: <b>complain vs. criticize</b>	131
8. thu nhập: <b>wage, salary, income or paycheck?</b>	134

#### 05 - Unnatural Mistakes

Lỗi diễn đạt thiếu tự nhiên	144
1. I am + tên	147
2. <b>How's your condition?</b>	150
3. <b>in touch</b>	152
4. <b>as soon as possible</b>	154
5. <b>I'm waiting for your reply.</b>	157
6. <b>have a good time</b>	159
7. <b>I am sorry / I feel sorry for</b>	161
8. <b>take a rest</b>	163
9. <b>I understand it well.</b>	165
10. <b>I am okay vs. It's okay</b>	167
11. <b>Do you know?</b>	171

#### 06 - Grammar Mistakes [1]

Lỗi ngữ pháp [1]	181
1. I am difficult / hard / easy...	184
2. <b>first, at first or the first time?</b>	186
3. <b>each / every / all</b>	189
4. so sánh của tính từ: <b>comparatives of adjectives</b>	193
5. câu hỏi gián tiếp trong câu trần thuật: <b>indirect questions</b>	197
6. tính từ ghép dạng <b>number + N</b>	199
7. <b>seem / seem like</b>	202
8. <b>amount of / number of</b>	205
9. danh động từ và động từ nguyên thể	207
10. <b>every time or all the time?</b>	211

#### 07 - Grammar Mistakes [2]

Lỗi ngữ pháp [2]	219
1. tính từ đuôi <b>-ed</b> hay đuôi <b>-ing?</b>	222
2. dùng từ nhấn mạnh: <b>using intensifiers</b>	225
3. cách diễn đạt tần suất: <b>expressions of frequency</b>	227
4. <b>also, as well or too?</b>	230
5. vị trí và thứ tự của từ hạn định: <b>position and order of determiners</b>	233
6. dùng sai loại từ: <b>using wrong parts of speech</b>	236

## 08 - Word Choice Mistakes [3]

Lỗi dùng từ [3]	242
1. <b>work overtime</b> có phải là <b>overwork</b> ?	245
2. <b>appointment / schedule / plan</b>	247
3. <b>fresh</b> có họ hàng với <b>refresh</b> không?	250
4. vấn đề là <b>matter</b> ?	252
5. <b>a moment</b> dài bao lâu?	254
6. <b>question</b> là hỏi?	256
7. bị động hay chủ động?	258
8. <b>almost</b>	260
9. <b>cheap or affordable</b> ?	263
10. lời đáp thiếu tự nhiên	265
11. <b>can't help vs. can't stand</b>	267
12. <b>expect vs. look forward to</b>	269
13. <b>satisfy, satisfying, satisfied</b>	271
14. <b>retire vs. quit</b>	273

## 09 - Number Related Mistakes

Lỗi đọc số	279
1. số lớn: <b>large numbers</b>	284
2. số thập phân và số làm tròn: <b>decimals and rounding</b>	291
3. phần trăm: <b>percentage</b>	294
4. năm: <b>years</b>	300
5. phân số: <b>fractions</b>	303

## 10 - Useful Business

### English Word

Từ vựng tiếng Anh công sở thường gặp	309
1. <b>significantly / significant</b>	313
2. <b>positively / negatively impact</b>	315
3. <b>objective / subjective</b>	317
4. <b>indefinitely</b>	319
5. <b>commute</b>	320
6. <b>innovative</b>	321
7. <b>unfortunately</b>	322
8. <b>pros and cons</b>	323
9. <b>commit</b>	325
10. <b>hesitant</b>	326
11. <b>clarify</b>	327
12. <b>mandatory</b>	328
13. <b>assertive</b>	329
14. <b>proactive</b>	330
15. <b>stand out</b>	331
16. <b>micromanage</b>	332
17. <b>delegate</b>	333
18. <b>maximize / minimize</b>	334
19. <b>elaborate</b>	335
20. <b>opportunity</b>	336
21. <b>scale up</b>	338
22. <b>insight</b>	339
<b>What Now?!</b>	345

## Hướng dẫn sử dụng sách

**Debug your English - 1001 lỗi tiếng Anh giao tiếp & cách sửa** được chia thành 10 chương trong đó chương 1 - 9 tập trung vào các nhóm lỗi lớn mà người học tiếng Anh thường mắc phải và chương 10 nêu các từ vựng tiếng Anh công sở phổ biến trong giao tiếp.

Mỗi chương bắt đầu bằng một đoạn hội thoại chứa lỗi (**Narrative with errors**) có nội dung xoay quanh các tình huống mà Jiwon, nhân vật chính của cuốn sách, gặp phải trong công việc. Các bài học tiếp theo chính là phần phân tích lần lượt từng lỗi đã xuất hiện trong đoạn hội thoại, đưa ra giải thích chi tiết, gợi ý cách sửa và cung cấp kiến thức mở rộng nếu có. Cuối mỗi chương là đoạn hội thoại đã được sửa lỗi (**Narrative with corrections**) kèm dịch nghĩa để người học tiện tham khảo.

### 1. Đoạn hội thoại chứa lỗi

Đoạn hội thoại chứa các từ/ cụm từ bị dùng sai để người học đọc và thử tìm các cách diễn đạt chưa đúng

**Narrative**  
(with errors)

Đoạn hội thoại dưới đây chứa các từ và cụm từ bị dùng sai. Hãy đọc và tìm các lỗi diễn đạt chưa đúng. Nội dung sau chính xác sẽ được trình bày ở trang 47.

Interviewer: I Jiwon, J

Buổi phỏng vấn của Lee Jiwon cho vị trí nhân viên bán hàng B2B tại Onward Tech.

I Jiwon, it's great to finally meet you. We're looking forward to this interview. 1  
J Yes, thank you for this opportunity.  
I First, let's discuss your past work history. Can you tell us a little more about your previous sales job at Nexus AI? 5  
J Sure! I worked at Nexus AI from 2017 to 2020. I started as a sales associate, and my main job duties were to contact to new potential customers. I would share product information to them, answer to their questions, and set up a sales meeting with one of our lead salespeople.  
This experience helped me learn how to search and find new customers. It also made me much more familiar to the B2B sales process. 10  
I was promoted to a lead sales position in November 2018. As a lead salesperson I would go to many company offices and conduct to-person sales presentations. To be honest, I wasn't totally prepared this position at first, but after a few months I was much more adjusted to giving sales presentations. Once I closed a sale, I was then in charge of continuing to build the relationship with that customer, so I would often check them and respond any questions they ask to me. 15  
I know you're looking for someone with a lot of B2B sales experience and a deep understanding of the tech industry. The B2B sales process and the tech industry are both incredibly familiar with me, and I would love the chance to show you by working here as a lead sales team member. 20  
I Great! What would you say is your proudest work accomplishment?  
J My proudest accomplishment is winning salesperson of the year in 2020

14 1001 LỖI TIẾNG ANH GIAO TIẾP & CÁCH SỬA

## 2. Trang giải thích lỗi chi tiết

**01. liên lạc với ~:**  
contact sb or contact to sb?

... and my main job duties were to **contact** ~~to~~ new potential customers.

→ **contact** (tương đương từ)

... we'll **call** ~~to~~ you sometime tomorrow afternoon.

→ **call** (tương đương từ)

**contact sb (about sth)** liên lạc với ai (về việc gì)  
**call sb** gọi cho ai

**1. contact sb** là "liên lạc trực tiếp với ai". Ta cũng có thể dùng cấu trúc **contact sb about sth** để diễn giải nội dung liên lạc.

Please **contact** the developer about our website.  
Hãy liên hệ với lập trình viên để trao đổi về website của chúng ta.

**Chỉ định**

Người **contact**, ta còn có cụm **get in touch with** cũng mang nghĩa "liên lạc với ai". Cụm **keep/stay in touch with** có nghĩa là "gửi liên lạc với ai".

**1001 LỖ THIẾP ANH VÀ GIẢI THÍCH**

Câu chứa lỗi được trích từ đoạn hội thoại

Gợi ý cách sửa

Tóm tắt kiến thức trọng tâm sẽ học trong bài

Kiến thức mở rộng

Giải thích lỗi sai

Ví dụ về cách dùng từ trong tình huống thực tế

**Giải thích**

**Get in touch with** me once you visit Korea.  
Hãy liên lạc với anh khi cậu đến Hàn Quốc nhé.  
**Keep in touch with** my former workmates.  
Tôi vẫn giữ liên lạc với đồng nghiệp cũ.

**2. call sb** có nghĩa là "gọi cho ai", sau **call** không có giới từ.

I will **call** you soon. Hình sẽ gọi cho cậu nhé.  
I will **call** you back later. Hình sẽ gọi lại cho cậu sau nhé.

**Chỉ định**

Cả hai câu thoại ở trang 14 và 15 đều mắc lỗi dùng thừa giới từ **to** sau động từ **contact** và **call**. Đây là lỗi dễ mắc phải khi người nói dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh để diễn đạt ý "gọi cho ai/ liên hệ với ai".

**Ứng dụng**

I always **contact** each B2B customer about once every two weeks.  
I usually **send** an email, but occasionally I **call** them.  
Tôi luôn liên lạc với từng khách hàng B2B hai tuần một lần. Thường thì tôi sẽ gửi email, nhưng thỉnh thoảng tôi cũng gọi điện.

PREPOSITION MISTAKES 17

## 3. Đoạn hội thoại đã được sửa lỗi

**Narrative**  
(with corrections)

Interviewer: I [Jiwon: J]

I [Jiwon: J] It's great to finally meet you. We're looking forward to this interview.  
Chào Jiwon, rất vui khi cuối cùng cũng được gặp anh. Tôi rất mong đợi cuộc phỏng vấn này.

J [Jiwon: J] Yes, thank you for this opportunity.  
Vâng, cảm ơn quý công ty vì cơ hội này.

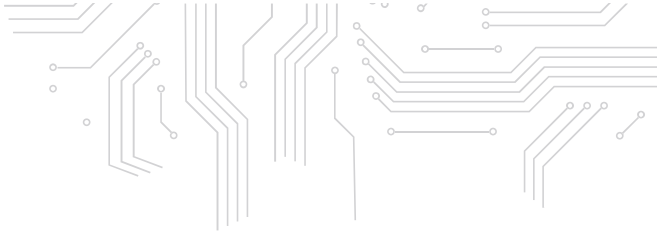
I [Jiwon: J] First, let's **start with** your resume. You tell us a little more about your **experience** as a **lead salesperson**.  
Đầu tiên, hãy bắt đầu với CV của anh. Anh có thể nói thêm về kinh nghiệm của anh trong vị trí nhân viên bán hàng đầu tiên của anh không?

J [Jiwon: J] I **learned** how to **search for and find** new customers. I **became** **familiar with** the B2B sales process and set up a sales pipeline. I **worked** for a B2B sales company from 2017 to 2020. **My** main responsibility was to **identify** and **reach out to** new potential customers. I **presented** our products to them and **answered** their questions. I **also** **provided** them with information about our products and services. I **was** **responsible for** **managing** the sales pipeline and **ensuring** that all leads were **followed up** on. I **was** **able to** **close** several deals and **increase** the company's revenue. I **was** **promoted** to a lead sales position in November 2018. As a lead salesperson I would go to many company offices and **conduct** in-person sales presentations. To be honest, I wasn't totally **prepared** for this position at first, but after a few months I was much more adjusted to giving sales presentations.

PREPOSITION MISTAKES 47

Các từ/cụm từ đúng được gạch chân để người học tiện theo dõi

Phần dịch Anh - Việt hỗ trợ người học đọc hiểu nội dung hội thoại



## Lời nói đầu

**B**ạn thường xuyên phải sử dụng tiếng Anh để giao tiếp với đồng nghiệp, họp với cấp trên, thuyết trình với khách hàng, đàm phán với đối tác? Bạn muốn tạo ấn tượng là một người tự tin và chuyên nghiệp? Vậy thì một trong những việc quan trọng bạn cần làm là hãy “chuốt” lại tiếng Anh của mình sao cho thật chín chu, sạch lỗi. Tiếng Anh tự nhiên, chính xác và phù hợp với bối cảnh sẽ giúp bạn không chỉ đạt hiệu quả giao tiếp tốt hơn mà còn “ghi điểm” trong các mối quan hệ cả trong và ngoài công việc.

Qua nhiều năm giảng dạy, chúng tôi nhận thấy đa phần người học đều nhận thức được rằng tiếng Anh giao tiếp của mình chưa thực sự hiệu quả, nhưng họ không biết mình mắc lỗi ở đâu để sửa, thậm chí có người nhận ra lỗi của mình nhưng vẫn không biết sửa thế nào cho đúng. **Debug your English – 1001 lỗi tiếng Anh giao tiếp & cách sửa** sẽ là cuốn sách phần nào giúp bạn khắc phục được vấn đề khó khăn đó.

Sách tổng hợp những lỗi sai phổ biến mà người học tiếng Anh thường mắc và chia thành các nhóm lỗi lớn gồm: lỗi giới từ, lỗi dùng sai từ hạn định, lỗi ngữ pháp, lỗi dùng từ sai. Từ các tình huống giao tiếp thực tế thường gặp trong công việc, tác giả sẽ chỉ ra lỗi, đưa ra những phân tích và giải thích, gợi ý cách sửa, đồng thời cung cấp các thông tin mở rộng và ví dụ ứng dụng. Học từ những lỗi sai sẽ giúp bạn không chỉ giao tiếp bằng tiếng Anh tốt hơn mà còn thuyết trình hiệu quả hơn, viết email rõ ràng hơn, tạo ấn tượng tốt cho đối phương khi giao tiếp và thoải mái tự tin sử dụng tiếng Anh ở nơi làm việc.

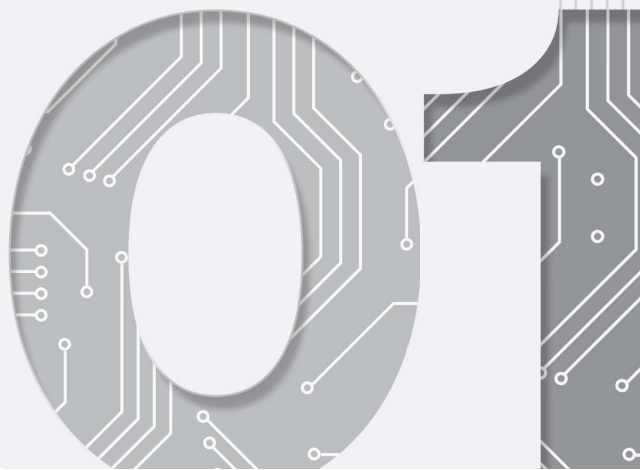
Chúng tôi hy vọng rằng, **1001 lỗi tiếng Anh giao tiếp & cách sửa** có thể đóng vai trò như một người hướng dẫn tận tâm và kiên trì, giúp bạn cải thiện năng lực tiếng Anh của mình ngày một tốt hơn.

Các tác giả

# Preposition Mistakes

## Lỗi giới từ

- 1 liên lạc với ~: **contact sb or contact to sb?**
- 2 chia sẻ với ~: **share vs. share with**
- 3 trả lời: **answer vs. respond**
- 4 tìm kiếm: **search vs. search for**
- 5 quen thuộc với ~: **familiar with vs. familiar to**
- 6 chuẩn bị cho ~: **prepare vs. prepare for**
- 7 kiểm tra: **check / check on / check with**
- 8 lỗi dùng sai giới từ sau **ask**
- 9 nghe ai / cái gì: **listen to sb / sth**
- 10 **think / think about / think of**
- 11 lỗi dùng sai giới từ sau **agree**
- 12 trả: **pay vs. pay for**
- 13 tăng trưởng: **grow vs. grow up**
- 14 **access (n) vs. access (v)**
- 15 đầu tư: **invest vs. invest in**
- 16 thảo luận với ~: **discuss sth with vs. discuss to**





## Narrative (with errors)

Đoạn hội thoại dưới đây chứa các từ và cụm từ bị dùng sai. Hãy đọc và thử tìm các lỗi diễn đạt chưa đúng. Nội dung sau chỉnh sửa sẽ được trình bày ở trang 47.

Interviewer: I      Jiwon: J

*Buổi phỏng vấn của Lee Jiwon cho vị trí nhân viên bán hàng B2B tại Onward Tech.*

I      Jiwon, it's great to finally meet you. We're looking forward to this interview.      1

J      Yes, thank you for this opportunity.

I      First, let's discuss your past work history. Can you tell us a little more about your previous sales job at Nexus AI?

J      Sure! I worked at Nexus AI from 2017 to 2020. I started as a sales associate, and my main job duties were to contact to new potential customers. I would share product information to them, answer to their questions, and set up a sales meeting with one of our lead salespeople.      5

This experience helped me learn how to search and find new customers. It also made me much more familiar to the B2B sales process.      10

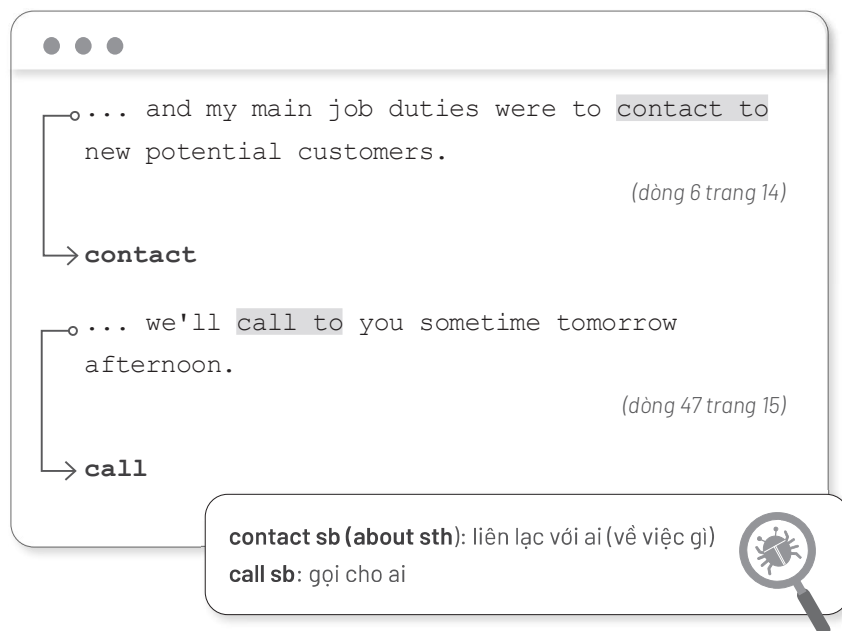
I was promoted to a lead sales position in November 2018. As a lead salesperson I would go to many company offices and conduct in-person sales presentations. To be honest, I wasn't totally prepared this position at first, but after a few months I was much more adjusted to giving sales presentations. Once I closed a sale, I was then in charge of continuing to build the relationship with that customer, so I would often check them and respond any questions they ask to me.      15

I know you're looking for someone with a lot of B2B sales experience and a deep understanding of the tech industry. The B2B sales process and the tech industry are both incredibly familiar with me, and I would love the chance to show you by working here as a lead sales team member.      20

I      Great! What would you say is your proudest work accomplishment?

# 01.

## liên lạc với ~: contact sb or contact to sb?




... and my main job duties were to **contact to** new potential customers.  
(dòng 6 trang 14)

→ **contact**

... we'll **call to** you sometime tomorrow afternoon.  
(dòng 47 trang 15)

→ **call**

**contact sb (about sth):** liên lạc với ai (về việc gì)  
**call sb:** gọi cho ai



1. **contact sb** là “liên lạc trực tiếp với ai”. Ta cũng có thể dùng cấu trúc **contact sb about sth** để diễn giải nội dung liên lạc.

Please contact the developer about our website.

Hãy liên hệ với lập trình viên để trao đổi về website của chúng ta.

### Mở rộng

Ngoài **contact**, ta còn có cụm **get in touch with** cũng mang nghĩa “liên lạc với ai”. Cụm **keep/stay in touch with** có nghĩa là “giữ liên lạc với ai”.

Get in touch with me once you visit Korea.

Hãy liên lạc với mình khi cậu đến Hàn Quốc nhé.

I still keep in touch with my former workmates.

Tôi vẫn giữ liên lạc với đồng nghiệp cũ.

**2. call sb** có nghĩa là “gọi cho ai”, sau **call** không có giới từ.

I will call you soon.

Mình sẽ gọi cho cậu ngay.

I will call you back later.

Mình sẽ gọi lại cho cậu sau nhé.

---

**Giải thích**

Cả hai câu thoại ở trang 14 và 15 đều mắc lỗi dùng thừa giới từ **to** sau động từ **contact** và **call**. Đây là lỗi dễ mắc phải khi người nói dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh để diễn đạt ý “gọi cho ai/liên hệ với ai”.

---

**Ứng dụng**

I always **contact** each B2B customer about once every two weeks.

I usually send an email, but occasionally I **call** them.

Tôi luôn liên lạc với từng khách hàng B2B hai tuần một lần. Thường thì tôi sẽ gửi email, nhưng thỉnh thoảng tôi cũng gọi điện.

## Narrative (with corrections)

Dưới đây là đoạn hội thoại trong phần **Narrative with errors** ở trang 14. Những lỗi sai đã được sửa lại và gạch chân để bạn tiện theo dõi.

Interviewer: I      Jiwon: J

I Jiwon, it's great to finally meet you. We're looking forward to this interview.  
Chào Jiwon, tôi rất vui khi cuối cùng cũng được gặp anh. Tôi rất mong đợi cuộc phỏng vấn này.

J Yes, thank you for this opportunity.  
Vâng, cảm ơn quý công ty đã cho tôi cơ hội này.

I First, let's discuss your past work history. Can you tell us a little more about your previous sales job at Nexus AI?  
Trước hết, ta sẽ trao đổi về công việc trước đây của anh nhé. Anh có thể nói thêm một chút về công việc bán hàng tại Nexus AI không?

J Sure! I worked at Nexus AI from 2017 to 2020. I started as a sales associate, and my main job duties were to contact new potential customers. I would share product information with them, answer their questions, and set up a sales meeting with one of our lead salespeople.

This experience helped me learn how to search for and find new customers. It also made me much more familiar with the B2B sales process.

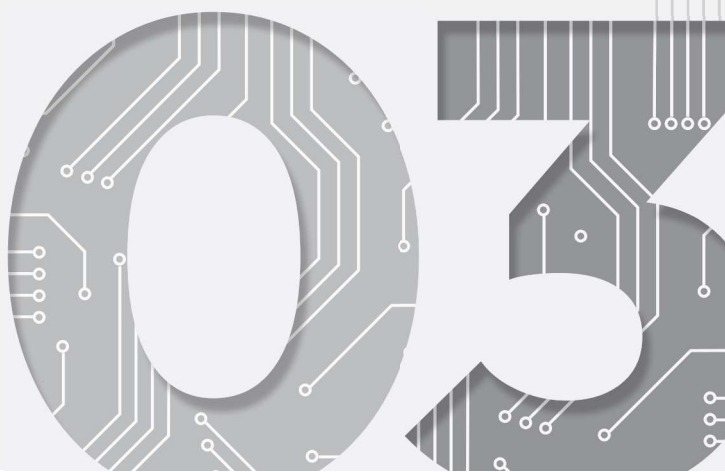
Vâng! Tôi làm việc ở Nexus AI từ năm 2017 đến năm 2020. Tôi bắt đầu từ vị trí cộng tác viên bán hàng và công việc chính của tôi là liên hệ với những khách hàng tiềm năng mới. Tôi sẽ cung cấp thông tin sản phẩm, giải đáp thắc mắc cho họ và sắp xếp một cuộc gặp để bán hàng với một trong những trưởng nhóm kinh doanh. Nhờ có kinh nghiệm làm công việc này, tôi đã học được cách tìm kiếm khách hàng mới cũng như nắm rõ quy trình bán hàng B2B.

I was promoted to a lead sales position in November 2018. As a lead salesperson I would go to many company offices and conduct in-person sales presentations. To be honest, I wasn't totally prepared for this position at first, but after a few months I was much more adjusted to giving sales presentations. Once I closed a sale, I was then in charge of continuing to

# Word Choice Mistakes [1]

## Lỗi dùng từ [1]

- 1 tin tưởng: **believe vs. believe in**
- 2 quan tâm: **care of vs. care for vs. care about**
- 3 **convenient vs. comfortable**
- 4 giống nhau: **similar vs. same**
- 5 **price vs. cost vs. fee**
- 6 **company vs. office**
- 7 mong muốn: **wish vs. hope**
- 8 **economy vs. finance**




## 01. tin tưởng: believe vs. believe in

... what Synthesis is and why we **believe in** it will change online marketing forever.  
(dòng 10 trang 84)

→ **believe**

**believe (that) + mệnh đề:** tin rằng ~  
**believe in + danh từ:** tin vào sự tồn tại của ~; tin tưởng ~



### 1. **believe** mang nghĩa "tin tưởng" rằng điều gì đó là đúng, là sự thật.

My colleague missed our virtual meeting earlier today. He said it was because his computer broke down, but I don't believe him. I think he just forgot about the meeting.

Đồng nghiệp của tôi đã bỏ lỡ cuộc họp trực tuyến sáng nay. Anh ấy nói do máy tính bị hỏng nhưng tôi không tin. Tôi nghĩ là anh ấy đã quên lịch họp.

### 2. **believe in** được sử dụng theo các nghĩa sau:

#### 2.1. cho rằng điều gì đó là sự thật hoặc có thật

I don't believe in ghosts.

Tôi không tin là có ma.

## 2.2. ủng hộ hay đồng ý với điều gì đó

I believe in my company's core values.

Tôi ủng hộ giá trị cốt lõi của công ty mình.

## 2.3. tin vào khả năng thành công của việc gì hay ai đó

(Nói với người bạn sắp có buổi phỏng vấn quan trọng)

I believe in you. You're going to do great!

Mình tin cậu. Cậu sẽ làm tốt thôi!

---

### Mở rộng

**trust** có nghĩa là "tin tưởng" vào sự thật, độ tin cậy, tính chính xác của ai/cái gì.

Every product I've ever bought from them has been excellent, so I really trust this brand.

Mọi sản phẩm tôi từng mua của bên họ đều rất tốt, nên tôi rất tin tưởng thương hiệu này.

My boss always supports me and is honest with me. I trust him a lot.

Sếp tôi luôn ủng hộ và thành thật với tôi, nên tôi rất tin tưởng anh ấy.

# Grammar Mistakes [1]

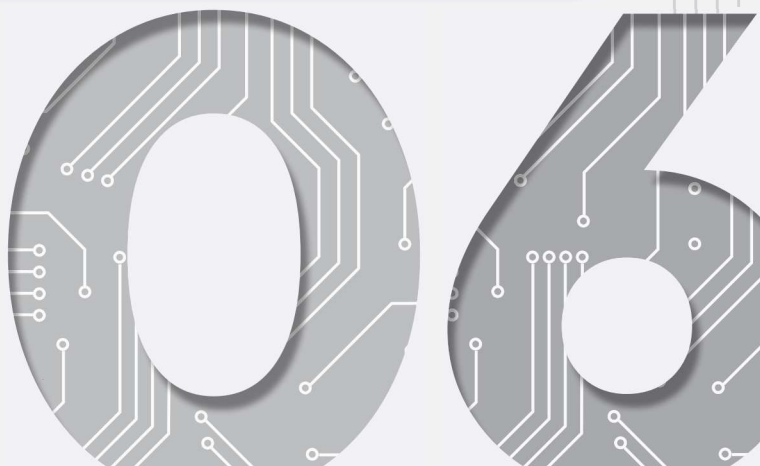
## Lỗi ngữ pháp [1]

- 1 I am difficult / hard / easy...
- 2 first, at first or the first time?
- 3 each / every / all
- 4 so sánh của tính từ: **comparatives of adjectives**
- 5 câu hỏi gián tiếp trong câu trần thuật:  
**indirect questions**
- 6 tính từ ghép dạng **number + N**
- 7 **seem / seem like**
- 8 **amount of / number of**
- 9 danh động từ và động từ nguyên thể
- 10 **every time or all the time?**



### Lưu ý

Chapter 6 và 7 không thể hiện tất cả các lỗi ngữ pháp mà người học tiếng Anh như một ngoại ngữ có thể mắc phải trong giao tiếp và chỉ nêu những lỗi phổ biến nhất. Ngoài ra, đây cũng không phải là cuốn sách dạy ngữ pháp nên phần phân tích và giải thích lỗi cũng chỉ tập trung vào những điểm nổi bật nhất của lỗi và/hoặc hiện tượng ngữ pháp liên quan. Để tìm hiểu và luyện tập thêm về ngữ pháp tiếng Anh, mời bạn tìm đọc các cuốn sách ngữ pháp chất lượng trên thị trường, trong đó có cuốn **Perfect English Grammar**.





## 04.

## so sánh của tính từ: comparatives of adjectives

I knew the office environment was good here, but  
it's even **great than** I expected.

(dòng 11 trang 182)

→ **greater**

**X is (tính từ dạng so sánh hơn) than Y**

**X is even/much (tính từ dạng so sánh hơn) than Y**

\* Tham khảo chủ điểm về so sánh tại **Chương 11:**

**Phép so sánh** trong cuốn *Perfect English Grammar*  
(Gamma 2022: 214–233).



Tiếng Anh có nhiều cách diễn đạt ý so sánh hai đối tượng với nhau. Sử dụng dạng so sánh hơn của tính từ là một trong những cách cơ bản nhất.

### 1. X is (tính từ dạng so sánh) than Y.

Our newest product is more popular than our previous product.

Sản phẩm mới ra mắt của chúng ta được ưa chuộng hơn sản phẩm trước.

2. Hai đối tượng được so sánh với nhau không nhất thiết đều phải là sự vật. Nó có thể là suy nghĩ hay ý tưởng.

That test was easier than I expected.

Bài kiểm tra đó dễ hơn tôi nghĩ.

Đối tượng để so sánh ở đây là “suy nghĩ về bài kiểm tra”.

\* **Lưu ý:** Khi biến đổi tính từ sang dạng so sánh hơn, cần lưu ý các quy tắc chính tả áp dụng với các tính từ ngắn (có ít hơn 2 âm tiết), các tính từ dài (từ 2 âm tiết trở lên), các tính từ có đuôi **-y**, **-ow**, **-le** và các tính từ thuộc nhóm đặc biệt.

✘ This week is much ~~busy~~ than last week.

✓ This week is much **busier** than last week.

Tuần này bận hơn tuần trước nhiều.

## Mở rộng

1. Dùng **prefer** để diễn đạt ý so sánh “thích cái gì hơn”.

### 1.1. prefer A to/over B

Most customers preferred product model 2 to/over product model 1.

Đa số khách hàng đều thích mẫu số 2 hơn là mẫu số 1.

- 1.2. Nếu X và Y là động từ hành động (action verb), thì động từ phải ở dạng **V-ing: prefer + V-ing to V-ing**

I prefer calling customers to/over emailing customers.

Tôi thích gọi điện cho khách hàng hơn là gửi email.

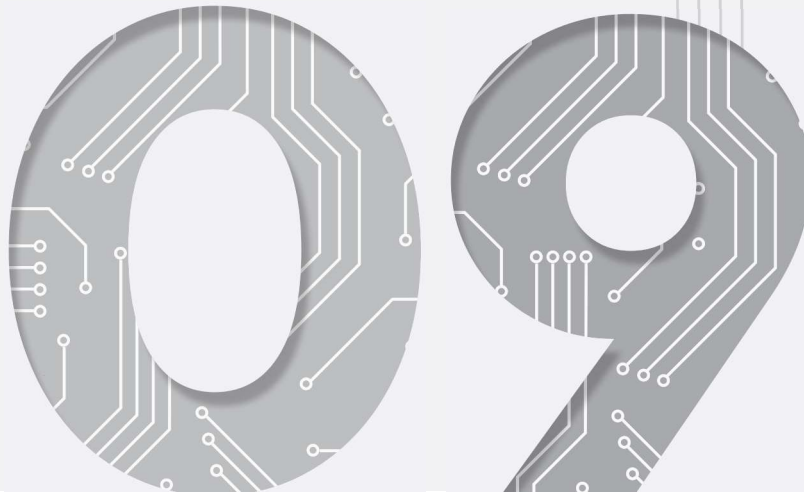
# Number Related Mistakes

## Lỗi đọc số

- 1 số lớn: **large numbers**
- 2 số thập phân và số làm tròn: **decimals and rounding**
- 3 phần trăm: **percentage**
- 4 năm: **years**
- 5 phân số: **fractions**

### Lưu ý

Chương này chỉ giới thiệu những lỗi sai thường gặp trong bối cảnh công sở (báo cáo, thuyết trình, họp). Để tìm hiểu về cách đọc số đúng trong tiếng Anh ở nhiều bối cảnh khác nhau, mời bạn tham khảo cuốn **Numbers in English - cách nói số chuẩn** do Gamma phát hành.



# 01. số lớn: large numbers

**digit (n):** chữ số vs. **number (n):** số

Hãy phân biệt chữ số (digit) và số (number) qua các ví dụ sau:

**7 = one digit: 7**

**540 = three digits: 5 4 0**

**35,999 = five digits: 3 5 9 9 9**

**1,000,000,000 = ten digits: 1 0 0 0 0 0 0 0 0**

**010-2345-9876 = eleven digits : 0 1 0 2 3 4 5 9 8 7 6**

**trillion** (nghìn tỷ) → **billion** (tỷ) → **million** (triệu) → **thousand** (nghìn)

Khi đọc các số lớn trong tiếng Anh, ta cần lưu ý một số quy tắc sau:

1. Nhóm ba chữ số lại từ phải qua trái, dùng dấu phẩy (,) để ngăn tách chúng thành các hàng như sau:

000,000,000,000,000

trillion	billion	million	thousand			
				hundred	ten	one

# Useful Business English Words

Từ vựng tiếng Anh công sở thường gặp

- |    |                                |                        |
|----|--------------------------------|------------------------|
| 1  | significantly / significant    |                        |
| 2  | positively / negatively impact |                        |
| 3  | objective / subjective         |                        |
| 4  | indefinitely                   |                        |
| 5  | commute                        | 14 proactive           |
| 6  | innovative                     | 15 stand out           |
| 7  | unfortunately                  | 16 micromanage         |
| 8  | pros and cons                  | 17 delegate            |
| 9  | commit                         | 18 maximize / minimize |
| 10 | hesitant                       | 19 elaborate           |
| 11 | clarify                        | 20 opportunity         |
| 12 | mandatory                      | 21 scale up            |
| 13 | assertive                      | 22 insight             |

